

BÀI 14: VĂN MINH PHÙ NAM (2 Tiết)**1. Cơ sở hình thành****a. Điều kiện tự nhiên**

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc kết nối với nhau và đều đổ ra biển qua nhiều cửa sông lớn, trữ lượng nước ngọt dồi dào, nguồn lợi thủy sản phong phú, đa dạng; Đất đai giàu phù sa...

- Phần biển bao bọc ở phía Đông và Tây Nam lãnh thổ với nhiều hải cảng thuận lợi là con đường hướng ra bên ngoài, tiếp xúc trực tiếp với khu vực Đông Nam Á hải đảo và Ấn Độ. Điều này giúp Phù Nam có thể sớm kết nối với nền thương mại biển quốc tế .

→ Tạo điều kiện cho phát triển kinh tế nông nghiệp và thương mại.

b. Dân cư và xã hội**+ Dân cư**

- Tổ tiên người Phù Nam là các nhóm cư dân bản địa có quá trình phát triển liên tục từ thời kì đồ đá, chủ nhân của nền văn hoá tiền Óc Eo.

+ Xã hội

- Gồm nhiều tầng lớp:

+ Quý tộc và tu sĩ: thuộc tầng lớp trên của xã hội, được trọng dụng, chi phối các quan hệ chính trị - xã hội và ngoại giao.

+ Thương nhân: nắm quyền lực lớn trong nền kinh tế.

+ Nông dân, thợ thủ công và một bộ phận nô lệ: là lực lượng lao động, hợp thành tầng lớp bị trị trong xã hội.

c. Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ

- Sự tiếp xúc sớm với văn minh Ấn Độ qua vai trò của thương nhân và các nhà truyền giáo giúp Phù Nam tiếp thu nhiều giá trị văn minh Ấn Độ như chữ viết, tư tưởng, tôn giáo, tổ chức nhà nước và chế độ đẳng cấp.

2. Thành tựu văn minh tiêu biểu

a. Sự ra đời của nhà nước

- Nhà nước Phù Nam ra đời vào khoảng đầu thế kỉ I, tồn tại đến thế kỉ VII.
- Nhà nước Phù Nam mang tính chất của nhà nước chuyên chế cổ đại phương Đông, đứng đầu là vua nắm cả vương quyền và thần quyền. Giúp việc cho vua là các quan lại trong hệ thống chính quyền.

b. Hoạt động kinh tế

- **Kinh tế nông nghiệp và kinh tế thủ công nghiệp khá phát triển ở Phù Nam.**
- Người Phù Nam xúc tiến mạnh mẽ hoạt động trao đổi, buôn bán với bên ngoài.
- Thương cảng Óc Eo trở thành một trong những trung tâm thương mại quan trọng bậc nhất thời bấy giờ, thu hút thương nhân Ấn Độ, Trung Quốc, Ba Tư, Hy Lạp, La Mã đến buôn bán nhộn nhịp.

c. Đời sống vật chất

- Sử dụng sản phẩm nông nghiệp trong bữa ăn hàng ngày.
- Ở: nhà sàn làm bằng gỗ, lợp lá.
- Phương tiện đi lại: chủ yếu là thuyền, phù hợp với môi trường sông, rạch và ven biển.
- Trang phục: khá đơn giản, đàn ông mặc khố dài tới gối, ở trần; phụ nữ dùng một tấm vải quấn lại thành váy và đeo trang sức.

d. Đời sống tinh thần**+ Tín ngưỡng, tôn giáo**

- Thịnh hành nhiều tín ngưỡng bản địa Đông Nam Á: tín ngưỡng vạn vật hữu linh, tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ thần Mặt Trời.
- Tiếp nhận hệ thống các vị thần, Phật, nghi thức thờ cúng và triết lí từ Ấn Độ giáo, Phật giáo, hoà nhập vào tín ngưỡng bản địa để tạo nên tôn giáo của mình.

+ Phong tục tập quán

- Có tục chôn cất người chết bằng nhiều hình thức: thuỷ táng, hoả táng, địa táng, điều táng. Khi có người qua đời, những người thân phải cạo đầu, cạo râu và mặc đồ trắng.

- Đeo trang sức, một số đồ vật được coi là bùa chú.
- Biết dùng loại cây giống thạch lựu để chế biến ra rượu uống.

e. Chữ viết

- Khoảng cuối thế kỉ II đến đầu thế kỉ III, trên cơ sở tiếp nhận chữ Phạn của người Ấn Độ, người Phù Nam đã xây dựng hệ thống chữ viết riêng để ghi lại tiếng nói của mình.

g. Nghệ thuật

- Kĩ thuật tạc tượng, điêu khắc trên các chất liệu gỗ, gốm, kim loại rất tinh xảo, chịu ảnh hưởng đậm nét phong cách Ấn Độ.
- Âm nhạc, nghệ thuật ca múa rất phát triển.

BÀI 15 : VĂN MINH ĐẠI VIỆT (4 Tiết)**1. Khái niệm và cơ sở hình thành****a. Khái niệm văn minh Đại Việt**

- Văn minh Đại Việt là những sáng tạo vật chất, tinh thần tiêu biểu trong kỉ nguyên độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt, kéo dài gần 1000 năm (từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX).

b. Cơ sở hình thành

- Trên cơ sở kế thừa những thành tựu chủ yếu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc, truyền thống lao động và đấu tranh hơn nghìn năm chống Bắc thuộc để bảo vệ và phát triển văn hoá dân tộc, văn minh Đại Việt từng bước hình thành.

- Văn minh Đại Việt hình thành và phát triển trên cơ sở xây dựng và phát triển quốc gia Đại Việt từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX, với sự trưởng thành của dân tộc trên nhiều phương diện: chính trị, tư tưởng, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, nghệ thuật, an ninh quốc phòng,... Thành tựu văn minh phát triển nhanh chóng và vững chắc qua các bước chuyển biến mạnh mẽ vị thế đất nước.

- Cương vực lãnh thổ đất nước từng bước được mở rộng, kéo dài từ Nam Quan đến Cà Mau, mở rộng từ đất liền ra biển đảo. Nền độc lập dân tộc được bảo vệ vững chắc qua nhiều cuộc kháng chiến oanh liệt chống ngoại xâm.

- Văn minh Đại Việt tiếp thu chọn lọc những thành tựu của văn minh Trung Hoa, văn minh Ấn Độ về tư tưởng, chính trị, văn hóa, kĩ thuật.

2. Quá trình phát triển

+ Thế kỉ X : văn minh Đại Việt bước đầu được định hình dưới các chính quyền họ Khúc, họ Dương và Ngô, Đinh, Tiền Lê.

+ Thế kỉ XI - XV : văn minh Đại Việt hình thành và phát triển mạnh mẽ, toàn diện dưới các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê sơ đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên tất cả các mặt: tôn giáo, tín ngưỡng, giáo dục, văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân phát triển phong phú. Thăng Long trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội văn hóa.

- + Thế kỉ XVI – XVII : Văn minh Đại Việt tiếp tục phát triển, đạt nhiều thành tựu đặc sắc.
- + Thế kỉ XVIII – XIX : văn minh Đại Việt có nhiều biến động từng bước rơi vào khủng hoảng. Tuy nhiên một số lĩnh vực vẫn đạt những thành tựu nổi bật.

II. Thành tựu văn minh tiêu biểu

a. Chính trị

- Về tổ chức bộ máy nhà nước

- + Nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền đứng đầu là vua, qua các cuộc cải cách của Hồ Quý Ly, Lê Thánh Tông, Minh Mạng ngày càng được kiện toàn và hoàn thiện.
- + Tư tưởng chính trị làm bộ đỡ là Nho giáo nhưng các triều đại phong kiến Đại Việt nêu cao tinh thần *Tam giáo đồng nguyên*

- Về mặt luật pháp

- + Năm 1002, nhà Tiền Lê định luật lệ.
- + Năm 1042, nhà Lý ban hành bộ Hình thư (bộ luật thành văn đầu tiên của Đại Việt).
- + Nhà Trần có bộ Hoàng triều đại điển và bộ Hình luật.
- + Nhà Lê sơ ban hành bộ Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức). Đây là bộ luật mang đậm tính dân tộc, có những điểm tiến bộ về mặt kĩ thuật lập pháp, được xem là bộ luật tiến bộ nhất thời phong kiến Việt Nam.
- + Nhà Nguyễn ban hành bộ Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long).

b. Về kinh tế

+ Nông nghiệp

- Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo với cây trồng chính là lúa nước; ngoài ra, nhân dân còn trồng nhiều cây khác: khoai, sắn, ngô, kê, đậu...
- Các triều đại đều có chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp qua lễ Tịch điền đầu năm.
- Nhà nước đặt chức Hà đê sứ, Khuyến nông sứ để chăm lo việc đê điều, trị thủy.

- Việc dùng cày sắt và sức kéo của trâu bò, việc thâm canh, trồng hai vụ lúa một năm trở nên rất phổ biến.

- Công cuộc khẩn hoang đất đai rất được chú trọng, nhất là thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn.

+ Thủ công nghiệp

- Các nghề thủ công cổ truyền (dệt lụa, rèn sắt, đúc đồng, nhuộm,...) tiếp tục phát triển và nhiều nghề mới ra đời (làm tranh sơn mài, làm đường, làm giấy, khắc in bản gỗ,...) để lại nhiều thành tựu tiêu biểu, nổi bật là An Nam tứ đại khí (tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tượng Phật chùa Quỳnh Lâm).

- Một số làng, phường thủ công chuyên nghiệp xuất hiện, đặc biệt trong nghề dệt sa màu (La Khê), lĩnh hoa (Bưởi), lượt (Phùng), lụa (Hà Đông).

- Nghề làm gốm có kỹ thuật tinh xảo, được thương nhân nước ngoài ưa chuộng, nhất là sản phẩm của các làng gốm nổi tiếng (Bát Tràng, Chu Đậu,...), được xuất khẩu sang các nước Đông Nam Á, Nhật Bản, phương Tây.

- Nghề đóng tàu thuyền ra đời sớm và đạt trình độ cao: chiến thuyền “Cổ lâu” (thế kỉ XV), thuyền chiến có đặt súng lớn (thế kỉ XVIII), tàu thủy chạy bằng máy hơi nước (thế kỉ XIX)

+ Thương nghiệp

- Nội thương:

+ Thời Lý – Trần phổ biến việc đúc tiền kim loại, thời nhà Hồ đã có tiền giấy.

+ Thăng Long thời Lý – Trần có 61 phố phường, đến thời Lê sơ sắp xếp thành 36 phố phường.

+ Thế kỉ XVII nhiều trung tâm kinh tế lớn hình thành : Kẻ Chợ, Phố Hiến, Thuận An...

- Ngoại thương:

+ Việc buôn bán với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á phát đạt.

+ Từ thế kỉ XVI – XVIII, Đại Việt mở rộng buôn bán với Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, qua các trung tâm ở Thăng Long, Phố Hiến (thuộc Đàng Ngoài) và Thanh Hà, Hội An, Sài Gòn, Đồng Nai, Mỹ Tho, Hà Tiên (thuộc Đàng Trong).

c. Về tư tưởng, tôn giáo

+ **Tư tưởng yêu nước:** Phát triển theo hai xu hướng: dân tộc và thân dân.

- Dân tộc: đề cao tinh thần độc lập, tự chủ, tự cường dân tộc.

- Thân dân: đề cao vai trò, sức mạnh của nhân dân

+ **Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và tổ tiên:** tiếp tục phát triển qua việc xây lăng, miếu, đền đài thờ tổ tiên, các vị anh hùng dân tộc, các Thành hoàng làng, các vị tổ nghề,...,

+ **Phật giáo:**

- Phát triển mạnh trong buổi đầu độc lập và trở thành quốc giáo thời Lý – Trần.

- Dưới thời Lý, thiền phái Thảo Đường được sáng lập.

- Thời Trần, thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời.

- Từ thế kỉ XV, Phật giáo mất vai trò quốc giáo, song vẫn có sự phát triển mạnh mẽ, đồng hành cùng dân tộc.

+ **Đạo giáo:** phổ biến trong dân gian và được các triều đại phong kiến coi trọng, có vị trí nhất định trong xã hội.

+ **Nho giáo:** dần phát triển cùng với sự phát triển của giáo dục và thi cử.

- Thế kỉ XI, nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu để thờ Khổng Tử.

- Thế kỉ XV, Nho giáo giữ địa vị độc tôn, là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị để xây dựng nhà nước quân chủ trung ương tập quyền.

+ **Hồi giáo, Công giáo**

- Thế kỉ XV – XVI Hồi giáo, Công giáo được du nhập và Đại Việt

d. Giáo dục và văn học

+ **Giáo dục**

- Năm 1075, nhà Lý mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn nhân tài.
 - Năm 1076, triều đình xây dựng Quốc Tử Giám.
 - Năm 1247, nhà Trần tổ chức kì thi Tam khôi đầu tiên.
 - Năm 1374, Hồ Quý Ly cải cách phép thi, đổi Thái học sinh thành Tiến sĩ.
 - Đến thời Lê sơ, nền giáo dục và thi cử ngày càng quy củ. Khoa cử trở thành phương thức chủ yếu để tuyển chọn quan lại.
 - Bên cạnh trường do nhà nước quản lý còn có các trường học tư.
- => Từ thế kỉ XVI đến nửa đầu thế kỉ XIX, giáo dục Nho học tiếp tục đóng vai trò chủ yếu đào tạo quan lại và nâng cao dân trí. Nền giáo dục Đại Việt phát triển và sản sinh nhiều bậc hiền tài như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du,...

+ Chữ viết

- Trên cơ sở tiếp thu chữ Hán của người Trung Quốc, người Việt đã sáng tạo chữ Nôm để ghi tiếng nói dân tộc.
- Đến thế kỉ XVII, chữ quốc ngữ ra đời từ sự cải tiến bảng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt và phát triển trở thành chữ viết chính thức ngày nay của Việt Nam.

+ Văn học

- Văn học chữ Hán:

- + Chủ yếu là thơ, phú, hịch, thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc.
- + Các tác phẩm tiêu biểu: *Chiếu dời đô* (Lý Thái Tổ), *Nam quốc sơn hà* (không rõ tác giả), *Hịch tướng sĩ* (Trần Hưng Đạo), *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi),
- + Thế kỉ XVIII, văn xuôi tự sự chữ Hán đạt thành tựu lớn: tiểu thuyết chương hồi: *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái); truyện kí: *Thượng kinh ký sự* (Lê Hữu Trác), *Vũ trung tùy bút* (Phạm Đình Hổ),...

- Văn học chữ Nôm:

- + Xuất hiện từ thế kỉ XIII, phát triển mạnh vào các thế kỉ XVI – XIX:

+ Tác phẩm tiêu biểu: *Cung oán ngâm khúc* (Nguyễn Gia Thiều), thơ Hồ Xuân Hương, thơ Bà Huyện Thanh Quan,.. nổi tiếng hơn cả là *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) và *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu),...

- Văn học dân gian:

+ Tiếp tục phát triển mạnh trong các thế kỉ XVI – XVIII.

+ Những tri thức khoa học, kinh nghiệm sản xuất, cách ứng xử,... được đúc kết dưới dạng thơ, ca dao, tục ngữ thể hiện những suy tư của cá nhân về cuộc sống, về chiến tranh, tình yêu nam nữ, tình yêu thiên nhiên, thể hiện khát vọng sống tự do, hoà bình.

e. Khoa học

+ Sử học

- Nhà Trần thành lập Quốc sử viện.

- Nhà Nguyễn thành lập Quốc sử quán.

- Nhiều bộ sử lớn được biên soạn: Đại Việt sử ký (Lê Văn Hưu, thời Trần), Đại Việt sử ký tục biên (Phan Phu Tiên, thời Lê sơ), Đại Việt sử ký toàn thư (Ngô Sĩ Liên và các sử thần thời Lê), Đại Việt thông sử (Lê Quý Đôn, thế kỉ XVII), Đại Nam thực lục (Quốc sử quán triều Nguyễn), Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Quốc sử quán triều Nguyễn), Lịch triều hiến chương loại chí (Phan Huy Chú, đầu thế kỉ XIX),...

+ Địa lí học: Những công trình tiêu biểu là:

- Dư địa chí (Nguyễn Trãi, thời Lê sơ),

- Hồng Đức bản đồ sách (thời Lê Thánh Tông),

- Đại Nam nhất thống chí (Quốc sử quán triều Nguyễn),

- Gia Định thành thông chí (Trịnh Hoài Đức, thời Nguyễn),...

c. Toán học: Những tác phẩm tiêu biểu là:

- Lập thành toán pháp (Vũ Hữu)

- Toán pháp đại thành (hay Đại thành toán pháp), Khải minh toán học (Lương Thế Vinh)

- Ý Trai toán pháp nhất đắc lục (Nguyễn Hữu Thận),...

+ Khoa học quân sự

- Nhà Hồ đã chế tạo được súng thần cơ. Nhà Tây Sơn đã chế tạo được các loại đại pháo, hoả pháo, các loại chiến thuyền gắn nhiều đại bác. Nhà Nguyễn xây dựng thành quách theo kiến trúc Vô-băng với các công trình nổi bật: kinh thành Huế, thành Hà Nội, thành Gia Định,...

- Tư tưởng và nghệ thuật quân sự đặc sắc có “tiên phát chế nhân” (Lý Thường Kiệt), “phụ tử chi binh” (Trần Quốc Tuấn), “tâm công” (Nguyễn Trãi),...

- Các tác phẩm nổi tiếng về khoa học quân sự có Binh thư yếu lược, Vạn kiếp tông bí truyền thư (Trần Hưng Đạo), Hồ trướng khu cơ (Đào Duy Từ).....

+ **Y học:** các danh y vừa lo chữa bệnh cứu người vừa biên soạn nhiều bộ y thư có giá trị, tiêu biểu như:

- Nam dược thần hiệu, Hồng nghĩa giác tư y thư (Tuệ Tĩnh)

- Y học yếu giải tập chú di biên (Chu Văn An)

- Châm cứu tiệp hiệu diễn ca (Nguyễn Đại Năng)

- Hải Thượng y tông tâm lĩnh (Lê Hữu Trác)

- Liệu dịch phương pháp toàn tập, Hộ nhi phương pháp (Nguyễn Gia Phan)

- La Khê phương dược (Nguyễn Quang Tuân).

g. Nghệ thuật

+ Âm nhạc

- Phát triển với nhiều thể loại: ca đối đáp, hát ví giặm, tuồng, chèo, quan họ, ngâm thơ, ả đào, hát xẩm,...

- Từ thời Lê, Nguyễn, nhã nhạc cung đình đã trở thành một phần thiết yếu của nghi lễ cung đình Đại Việt.

- Nhiều lễ hội được tổ chức hàng năm như: Giỗ Tổ Hùng Vương, Hội Gióng, Hội Dâu, Tết Nguyên đán, tiết Thanh minh, Tết Đoan ngọ, Tết Trung thu,... đã trở thành truyền thống chung của các cộng đồng dân tộc Việt Nam.

+ Kiến trúc và điêu khắc

*** Kiến trúc:**

- Phát triển mạnh dưới thời Lý –Trần. Từ thời Lê sơ, cung điện, lâu đài, thành quách và chùa tháp được xây dựng với quy mô lớn, kiến trúc bề thế và vững chãi.

- Công trình tiêu biểu: Hoàng thành Thăng Long, thành nhà Hồ, Lam Kinh, thành nhà Mạc, Luỹ Thầy, thành Gia Định, kinh thành Huế, thành Hà Nội,...

- Những ngôi chùa nổi tiếng được xây dựng như chùa Một Cột, chùa Quán Sứ, chùa Trấn Quốc, chùa Phổ Minh, chùa Quỳnh Lâm, chùa Thiên Mụ, chùa Báo Quốc,...

*** Điêu khắc:**

- Điêu khắc trên đá, trên gốm rất độc đáo, mang đậm bản sắc dân tộc, đồng thời tiếp thu những nét đẹp trong nghệ thuật điêu khắc của Trung Quốc và Chăm-pa.

- Điêu khắc gỗ phát triển, các bức chạm gỗ ở các đình làng, các tượng Phật chạm trổ chi tiết, mềm mại, thanh thoát,...

- Nghệ thuật tạc tượng thế kỉ XVIII đạt đến trình độ điêu luyện, tiêu biểu là tượng Phật Quan Âm nghìn tay nghìn mắt ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh); 18 pho tượng La Hán ở chùa Tây Phương (Hà Nội).

3. Ý nghĩa

- Những thành tựu của nền văn minh Đại Việt thể hiện một nền văn hóa rực rỡ, phong phú, toàn diện, độc đáo, khẳng định bản sắc của một dân tộc, một quốc gia văn hiến, văn minh ở khu vực Đông Nam Á và thế giới phương Đông.

- Văn minh Đại Việt đã tạo nên sức mạnh để kháng chiến chống ngoại xâm, giành thắng lợi và là nền tảng để đạt được nhiều thành tựu trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Văn minh Đại Việt là cội nguồn của văn minh Việt Nam hiện đại; tạo niềm tin, sức mạnh cho các thế hệ người Việt Nam trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

BÀI 16 : CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (3 Tiết)

1. Thành phần dân tộc theo dân số

Việt Nam là một quốc gia thống nhất về lãnh thổ, đa dạng về tộc người. Việt Nam hiện có 54 dân tộc, phân bố trên cả ba miền Bắc, Trung và Nam, trong đó:

- Dân tộc Kinh (còn gọi dân tộc Việt): số lượng đông nhất (chiếm 85,3% tổng dân số cả nước).
- Các dân tộc còn lại chiếm 14,7% dân số, gồm nhiều nhóm:
 - + Các dân tộc có dân số trên dưới một triệu người: Tày, Thái, Mường. H'mông, Khmer, Nùng, Dao, Hoa...;
 - + Các dân tộc có dân số vài trăm nghìn người: Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng, Sán Chay, Xtiêng...;
 - + Các dân tộc có dân số dưới một trăm nghìn người đến hơn mười nghìn người: Thổ, Khơ-mú, Bru - Vân Kiều, Cơ-tu, Giáy, Giẻ - Triêng...
 - + Các dân tộc có dân số dưới mười nghìn người: Pà Thẻn, Chứt, Lự, Lô Lô, Cống, Ngái,...
 - + Các dân tộc có dân số vài trăm người: Si La, Pu Páo, Rơ-Măm, Brâu, Ó-đu.

1. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ

Tìm hiểu SGK

3. Khái quát đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

a. Đời sống vật chất

* Hoạt động kinh tế

+ Kinh tế nông nghiệp

- Người Kinh có truyền thống làm ruộng nước, trồng trọt nhiều loại cây hoa màu và chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Cộng đồng các dân tộc thiểu số trước đây chủ yếu phát triển nương rẫy kết hợp với chăn nuôi nhưng ngày càng thay đổi theo hướng hiện đại.

+ Kinh tế thủ công nghiệp

- Kinh tế thủ công nghiệp của cộng đồng người Kinh đa dạng về ngành nghề (dệt, rèn, đúc kim loại,...). Được tổ chức theo làng nghề, hợp tác xã hiện nay có sự hỗ trợ của kĩ thuật hiện đại.
- Cộng đồng các dân tộc thiểu số với các nghề thủ công truyền thống phát triển gắn với nhu cầu và bản sắc dân tộc đậm nét.

*** Ẩm thực, trang phục và nhà ở****- Ẩm thực:**

- + Bữa ăn truyền thống của cộng đồng người Kinh gồm các món cơm, canh, rau, cá.
- + Các dịp lễ tết có các món ăn cầu kỳ, tinh tế.
- + Ẩm thực của cộng đồng các dân tộc thiểu số thiên về các món nướng, đồ(hấp) từ gạo nếp và ngô.
- + Thức uống có rượu cần, rượu cần, rượu ngô,....

- Nhà ở:

- + Người Kinh sống trong nhà ba gian, năm gian truyền thống được xây dựng trên nền đất bằng.
- + Cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và Đông Bắc sống trong những nếp nhà sàn, nhà trình tường, nhà nửa sàn nửa đất
- + Cộng đồng các dân tộc ở Trường Sơn – Tây Nguyên bảo lưu lâu dài nhà sàn truyền thống.
- + Một số dân tộc vẫn giữ được những ngôi nhà chung làm nơi sinh hoạt cho cả cộng đồng, như nhà rông của người Ba-na, nhà dài của người Ê Đê, Xtriêng

- Trang phục

- Mỗi dân tộc có những nét riêng, phản ánh điều kiện sống cũng như tập quán và óc thẩm mỹ của các cộng đồng dân cư.

- + Trang phục thường ngày của người Kinh gồm áo, quần(hoặc váy) kết hợp với giày, dép, mũ, nón...dịp lễ,tết là áo dài.
- + Người Mông, người Thái, người Mường... thiên về trang phục đa sắc với kĩ thuật thêu tỉ mỉ kết hợp với khăn đội đầu và trang sức.
- + Các dân tộc ở Trường Sơn – Tây Nguyên chọn các loại thổ cẩm đa dạng.
- + Cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long lại ưa thích trang phục đơn giản : áo bà ba...

*** Phương tiện đi lại và vận chuyển**

- + Người Kinh ở đồng bằng và ven biển nên chủ yếu đi lại là đi bộ bên cạnh đó còn sử dụng các loại xe : xe ngựa, xe bò và dùng các loại thuyền, bè, ghe...
- + Ở miền núi thì chủ yếu dùng gùi, dùng trâu bò kéo, ngựa thồ, bè mảng được sử dụng vận chuyển theo đường sông suối.
- + Ngày nay, việc sử dụng phương tiện cơ giới (xe đạp, xe gắn máy, ô tô, tàu hoả...) đã phổ biến trong cộng đồng các dân tộc.

2. Đời sống tinh thần

a. Tín ngưỡng, tôn giáo

- Tín ngưỡng truyền thống của các dân tộc ở Việt Nam là tín ngưỡng dân gian (thờ cúng Trời, đất, các vị thần linh, thờ cúng tổ tiên, các anh hùng dân tộc, tin thờ các loại ma,...).
- Một bộ phận trong cộng đồng các dân tộc theo các tôn giáo lớn như Phật giáo (chủ yếu là người Việt, Hoa và Khmer), Công giáo, Tin lành (người Việt, một số dân tộc ở Tây Nguyên và miền núi phía Bắc), Hồi giáo (chủ yếu là người Chăm).

b. Phong tục, tập quán, lễ hội

- Phong tục, tập quán

- + Mỗi dân tộc trên đất nước Việt Nam đều có phong tục, tập quán gắn liền với đời người như sinh đẻ, cưới hỏi, làm nhà, ma chay hoặc liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.
- + Các phong tục, tập quán đã góp phần tạo nên nét văn hóa đặc trưng của mỗi dân tộc.

- Lễ hội

- + Có một vai trò rất quan trọng trong đời sống văn hoá tinh thần của các dân tộc.
 - + Là dịp để con người gửi gắm ước mong về một cuộc sống tốt đẹp, mùa màng bội thu, bày tỏ lòng biết ơn sự che chở, phù hộ của thần linh và tổ tiên đối với cộng đồng. Thông qua các hoạt động lễ hội, bản sắc văn hoá của các dân tộc được gìn giữ và truyền thừa qua các thế hệ.
 - + Lễ hội thường gắn với sản xuất nông nghiệp hoặc gắn với tín ngưỡng, tôn giáo.
 - Người Kinh có một số lễ hội lớn : Lễ Đền Hùng(Phú Thọ), lễ Chùa Hương(Hà Nội), lễ hội vía Bà Chúa Xứ(An Giang)
 - Các dân tộc thiểu số có một số lễ hội lớn như : lễ hội Cầu mùa(Dao, Thái, Khơ Mú, Tà Ôi), Lễ hội Đâm trâu, lễ hội Đua voi, lễ hội Cồng chiêng.....
 - Trong các lĩnh vực khác của đời sống văn hoá tinh thần như âm nhạc, văn học dân ca, các điệu múa, trò chơi dân gian,... mỗi dân tộc đều có những nét đặc sắc, góp phần làm giàu kho tàng văn hoá Việt Nam.
 - Một số sinh hoạt văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc đã được UNESCO ghi danh là di sản văn hóa thế giới.
- => Đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam chứa đựng nhiều giá trị văn hóa rất đặc sắc. Những giá trị văn hoá này cần được mỗi công dân chung tay gìn giữ, phát huy và lưu truyền cho các thế hệ tương lai.

BÀI 17 : KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VIỆT NAM (3 Tiết)**1. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam****a. Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc**

- Trên cơ sở chung sống lâu đời, các dân tộc đã cùng góp sức vào công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước.
- Xuất phát từ nhu cầu thuỷ lợi và trị thuỷ, phát triển nông nghiệp, đấu tranh chống lại các cuộc xâm lược của ngoại bang, ... các dân tộc trên đất nước Việt Nam đã sớm hình thành tinh thần đoàn kết và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.
- Nhà nước Việt Nam qua các thời kì cũng đã thực hiện nhiều chính sách nhằm xây dựng mối quan hệ hữu nghị, khối đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc. Chính quá trình này cũng góp phần hình thành khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam trong lịch sử.

b. Vai trò tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước

- Từ rất sớm, cộng đồng các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay đã khai phá đất đai, tiến hành sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp, sáng tạo các giá trị vật chất và tinh thần,... Trải qua quá trình lịch sử lâu dài, hoạt động kinh tế, văn hóa của cộng đồng các dân tộc đã góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam.
- Khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam là nhân tố quyết định sự thành công của các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, giành và bảo vệ độc lập dân tộc.
- Lịch sử ghi nhận sự tham gia của đông đảo các dân tộc thiểu số vào cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Lý Bí, Phùng Hưng thời kì Bắc thuộc.
- Sang thời kì phong kiến độc lập, các dân tộc thiểu số tiếp tục có những đóng góp trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống, Mông Nguyên, Minh, Thanh.
- Từ nửa sau thế kỉ XIX đến nửa đầu thế kỉ XX, khối đại đoàn kết các dân tộc đã góp phần vào thắng lợi của các cuộc đấu tranh lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp, quân phiệt Nhật Bản.

- Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, đồng bào các dân tộc tích cực đóng góp sức người, sức của góp phần làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), chống đế quốc Mỹ (1954 – 1975) cũng như các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc sau năm 1975.

3. Vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay

- Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay, khối đại đoàn kết các dân tộc tiếp tục giữ một vai trò rất to lớn, là cơ sở để huy động sức mạnh toàn dân tộc nhằm phát triển kinh tế, văn hóa..

- Đồng thời, khối đại đoàn kết là nguồn sức mạnh để cộng đồng các dân tộc Việt Nam bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

- Trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế hiện nay, việc phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc là nhân tố có ý nghĩa quyết định để phấn đấu vì một nước Việt Nam : ***dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.***

2. Chính sách dân tộc của Đảng và nhà nước hiện nay

a. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

- Chính sách dân tộc được Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam hết sức coi trọng.

- Trong quan điểm, đường lối về chính sách dân tộc, Đảng và Nhà nước xác định các nguyên tắc cơ bản là: bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau.

b. Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

- Trên lĩnh vực kinh tế:

+ Đảng và Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế các vùng dân tộc và miền núi. Trong đó, các nguồn lực được huy động vào việc xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào.

+ Phát triển các ngành sản xuất phù hợp với đặc điểm, điều kiện từng vùng dân tộc.

+ Có chính sách hỗ trợ đồng bào về đất đai, thuế và vay vốn để phát triển sản xuất.

+ Hỗ trợ đồng bào mua giống cây trồng, phân bón, vật tư, gia súc, tập huấn nâng cao kiến thức sản xuất.

+ Khuyến khích đồng bào các dân tộc khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương để xây dựng đời sống mới ngày càng ấm no, hạnh phúc.

- Trên lĩnh vực văn hoá và xã hội

+ Chính sách dân tộc tập trung vào công tác giáo dục – đào tạo, chăm sóc y tế, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc, bệnh viện, trường học, các công trình văn hoá,... ở địa bàn sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Trong công tác giáo dục – đào tạo, việc phổ cập giáo dục, dạy nghề đào tạo cán bộ và đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số được Đảng và Nhà nước đặc biệt chú trọng.

=> Việc thực hiện những chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội đã góp phần quan trọng vào việc cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc. Đồng thời, các chính sách này cũng góp phần thúc đẩy cộng đồng các dân tộc Việt Nam tăng cường đoàn kết, ngày càng phát triển về mọi mặt.